

**TỔNG CÔNG TY
LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 856 /CBTT-VSF

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 4 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty: **TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM – CÔNG TY
CỔ PHẦN**

Mã chứng khoán: VSF

Địa chỉ trụ sở chính: 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại liên hệ: (028).38370026 Fax: (028).38365898

E-mail: vanphong@vsfc.com.vn Website: www.vinafood2.com.vn

Người được ủy quyền thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Tấn Đức – Phó
Tổng giám đốc

Loại thông tin công bố:

24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty
cổ phần.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại
đường dẫn: <https://vinafood2.com.vn/quan-he-co-dong>, mục Quan hệ cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn
toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, VP.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH**



Trần Tấn Đức

**TỔNG CÔNG TY
LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**
Số: 855 /LTMN-TCKT
V/v Giải trình lợi nhuận sau thuế
báo cáo tài chính hợp nhất
năm 2021.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2022

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 của Tổng công ty Lương thực miền Nam-Công ty cổ phần.

Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 bị lỗ như sau:

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021
Doanh thu thuần	16.552.851.285.923	16.540.582.714.022
Lợi nhuận sau thuế	(238.947.619.316)	(324.263.178.202)

Nguyên nhân: do ảnh hưởng nghiêm trọng của đại dịch Covid-19 nên tình hình xuất khẩu gạo gặp nhiều khó khăn, chi phí phát sinh lớn nên lợi nhuận giảm mạnh.

Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần xin giải trình nguyên nhân nêu trên để Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để báo cáo);
- Ban Tổng giám đốc;
- Lưu: VT, TCKT.

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH *Lương*



Trần Tấn Đức

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam –
Công ty Cổ phần và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021



Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thông tin về Tổng Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số

0300613198

ngày 8 tháng 2 năm 2007

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng Công ty được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300613198 cấp ngày 23 tháng 11 năm 2021. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Huy Hưng	Chủ tịch (từ ngày 22 tháng 10 năm 2021)
Ông Võ Thanh Hà	Chủ tịch (đến hết ngày 21 tháng 10 năm 2021)
Ông Nguyễn Ngọc Nam	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hoài	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên (từ ngày 22 tháng 10 năm 2021)
Ông Đỗ Ngọc Khanh	Thành viên (đến hết ngày 21 tháng 10 năm 2021)
Ông Lưu Nguyễn Chí Nhân	Thành viên (từ ngày 22 tháng 10 năm 2021)
Ông Bạch Ngọc Văn	Thành viên (đến hết ngày 21 tháng 10 năm 2021)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Tuấn Vinh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Như Khoa	Thành viên
Ông Trần Vĩnh Thanh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Hoài	Tổng Giám đốc (đến hết ngày 2 tháng 3 năm 2022)
Ông Trần Tấn Đức	Phó Tổng Giám đốc (phụ trách công việc của Tổng Giám đốc Tổng Công ty theo Nghị Quyết số 09/NQ-LTMN-HĐQT ngày 29 tháng 3 năm 2022)
Ông Bạch Ngọc Văn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc (đến hết ngày 14 tháng 11 năm 2021)

Trụ sở đăng ký

333 Trần Hưng Đạo
Phường Cầu Kho, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty và các công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 6 đến trang 69 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Nhóm Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Tấn Đức
Phó Tổng Giám đốc phụ trách

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 4 năm 2022



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 13 tháng 4 năm 2022, được trình bày từ trang 6 đến trang 69.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tổng Công ty đang trình bày giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang, một công ty con theo giá gốc với giá trị ghi sổ là 28.771.200.000 VND do công ty con này đã tạm ngưng hoạt động từ năm 2014 và đang trong quá trình thực hiện thủ tục phá sản theo Quyết định Tuyên bố Phá sản số 01/2020/QĐ-PS ngày 22 tháng 9 năm 2020 của Tòa án Nhân dân Tỉnh Hậu Giang. Khoản đầu tư này đã được dự phòng tổn thất toàn bộ. Chúng tôi không thể thu thập được các thông tin tài chính cần thiết của công ty con này tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cũng không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán khác để đánh giá được ảnh hưởng của các điều chỉnh có thể có trong trường hợp công ty con này được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trong đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi không đưa ra thêm ý kiến kiểm toán ngoại trừ nhưng muốn lưu ý đến các thuyết minh sau:

- Thuyết minh 2(e) của báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó trình bày việc Tổng Công ty đã tạm thời ghi nhận các nội dung và điều chỉnh số liệu tài sản, nợ phải trả và vốn công ty cổ phần tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần theo báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 3 tháng 3 năm 2017, báo cáo về thực hiện điều chỉnh giá trị doanh nghiệp hoàn thiện phương án cổ phần hóa ngày 27 tháng 3 năm 2017, thông báo kết luận của Trường ban Chỉ đạo cổ phần hóa ngày 31 tháng 3 năm 2017, quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa và biên bản xác định giá trị doanh nghiệp.

Ngoài ra, Thuyết minh 17 trình bày cụ thể một số tài sản là quyền sử dụng đất và nhà cửa được hạch toán trên cơ sở tạm tính căn cứ biên bản xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa. Tuy nhiên, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chưa thống nhất với phương án sử dụng đất của Nhóm Công ty. Việc hạch toán và giá trị hạch toán của các tài sản này có thể thay đổi tùy theo phê duyệt quyết toán cổ phần hóa cuối cùng.

Tại ngày báo cáo này, các cơ quan thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần. Quyết toán cổ phần hóa được phê duyệt cuối cùng có thể làm thay đổi giá trị tài sản và nợ phải trả được ghi nhận của Tổng Công ty và số Tổng Công ty phải trả về Ngân sách Nhà nước từ cổ phần hóa. Các điều chỉnh có liên quan, nếu có, sẽ được Tổng Công ty thực hiện khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần

- Thuyết minh 10 của báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó trình bày hàng tồn kho thiếu chờ xử lý theo Báo cáo kết quả kiểm kê đột xuất tại Công ty Lương thực Trà Vinh, một chi nhánh của Tổng Công ty vào ngày 22 tháng 11 năm 2017 của Tổ kiểm kê đột xuất thành lập theo Quyết định số 145/QĐ-TCT ngày 27 tháng 10 năm 2017 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Khoản tài sản thiếu này đã được Nhóm Công ty dự phòng tổn thất toàn bộ (Thuyết minh 9). Ngày 29 tháng 9 năm 2020, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án số 434/2020/HS-ST tuyên án các bị cáo liên quan tội tham ô tài sản và cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng phải bồi thường cho Công ty Lương thực Trà Vinh 132,9 tỷ đồng. Tuy nhiên, các bị cáo không đồng ý với kết luận của bản án và tiếp tục kháng án lên tòa phúc thẩm. Báo cáo tài chính đính kèm có thể thay đổi theo phán quyết cuối cùng của tòa phúc thẩm.

Các vấn đề nhấn mạnh không làm thay đổi ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 21-01-00638-22-13



Nelson Rodriguez Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Nghị
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0304-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 4 năm 2022

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 01 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		2.682.527.488.133	2.593.105.622.328
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	281.423.366.183	483.558.782.974
Tiền	111		233.723.366.183	461.245.488.846
Các khoản tương đương tiền	112		47.700.000.000	22.313.294.128
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		104.502.150.000	44.002.150.000
Chứng khoán kinh doanh	121		2.150.000	2.150.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(a)	104.500.000.000	44.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		817.479.140.259	614.003.351.105
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	834.744.540.263	671.436.163.281
Trả trước cho người bán	132	7	458.154.487.428	416.916.183.054
Phải thu ngắn hạn khác	136	8(a)	132.411.798.491	130.245.655.208
Dự phòng phải thu khó đòi	137	9	(1.276.311.337.057)	(1.273.130.402.092)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	10	668.479.651.134	668.535.751.654
Hàng tồn kho	140	11	1.308.639.518.774	1.307.009.626.509
Hàng tồn kho	141		1.416.794.852.504	1.357.772.421.291
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(108.155.333.730)	(50.762.794.782)
Tài sản ngắn hạn khác	150		170.483.312.917	144.531.711.740
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12(a)	9.283.869.756	11.425.446.269
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		154.860.632.665	127.469.637.362
Thuế phải thu Nhà nước	153	13(a)	6.338.810.496	5.636.628.109

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		3.843.132.802.259	4.170.717.450.080
Các khoản phải thu dài hạn	210		587.594.558.908	595.160.792.034
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	587.080.892.374	594.637.125.500
Phải thu dài hạn khác	216	8(b)	513.666.534	523.666.534
Tài sản cố định	220		2.796.899.699.513	3.082.145.461.601
Tài sản cố định hữu hình	221	14	2.009.658.111.720	2.290.740.718.586
Nguyên giá	222		6.176.061.544.531	6.201.411.059.238
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.166.403.432.811)	(3.910.670.340.652)
Tài sản cố định vô hình	227	15	787.241.587.793	791.404.743.015
Nguyên giá	228		838.007.791.989	838.847.640.303
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(50.766.204.196)	(47.442.897.288)
Bất động sản đầu tư	230	16	20.736.161.048	21.597.319.566
Nguyên giá	231		49.576.252.218	49.576.252.218
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(28.840.091.170)	(27.978.932.652)
Tài sản dở dang dài hạn	240		19.089.040.497	22.763.864.753
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	18(a)	4.260.802.870	4.301.382.664
Xây dựng cơ bản dở dang	242	18(b)	14.828.237.627	18.462.482.089
Đầu tư tài chính dài hạn	250		200.671.349.944	206.901.619.345
Đầu tư vào công ty con	251	5(b)	28.771.200.000	28.771.200.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5(c)	163.358.006.456	168.504.755.941
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5(d)	75.075.051.909	75.075.051.909
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(66.532.908.421)	(65.449.388.505)
Tài sản dài hạn khác	260		218.141.992.349	242.148.392.781
Chi phí trả trước dài hạn	261	12(b)	217.726.100.032	241.216.078.267
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19(a)	415.892.317	932.314.514
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		6.525.660.290.392	6.763.823.072.408

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		4.030.792.146.874	3.893.852.777.451
Nợ ngắn hạn	310		2.716.602.207.646	2.573.098.360.253
Phải trả người bán	311	20	211.176.918.546	591.035.328.465
Người mua trả tiền trước	312	21	205.682.240.628	155.516.860.293
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13(b)	9.400.370.311	16.957.430.125
Phải trả người lao động	314		70.928.141.207	65.350.110.066
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	76.624.074.643	45.588.541.279
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	23(a)	14.222.656.840	14.568.289.417
Phải trả ngắn hạn khác	319	24(a)	206.779.345.165	210.992.726.613
Vay ngắn hạn	320	25(a)	1.898.726.543.727	1.451.720.341.063
Dự phòng phải trả	321		-	4.054.713.427
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	26	23.061.916.579	17.314.019.505
Nợ dài hạn	330		1.314.189.939.228	1.320.754.417.198
Chi phí phải trả dài hạn	333		340.000.000	230.000.000
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	23(b)	7.376.575.818	7.446.815.818
Phải trả dài hạn khác	337	24(b)	1.195.974.296.699	1.205.114.929.825
Vay dài hạn	338	25(b)	6.219.600.000	7.802.368.179
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	19(b)	104.279.466.711	100.160.303.376

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.494.868.143.518	2.869.970.294.957
Vốn chủ sở hữu	410	27	2.494.868.143.518	2.869.970.294.957
Vốn cổ phần	411	28	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.890.194.878	2.890.195.478
Vốn khác của chủ sở hữu	414		11.899.212.999	11.899.212.999
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(215.070.235.809)	(215.070.235.809)
Quỹ đầu tư phát triển	418		87.656.357.519	83.607.445.359
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		231.825.797.290	231.825.797.290
Lỗi lũy kế	421		(2.806.911.034.195)	(2.440.553.904.116)
- Lỗi lũy kế đến cuối năm trước	421a		(2.458.015.238.854)	(2.181.079.199.124)
- Lỗi năm nay	421b		(348.895.795.341)	(259.474.704.992)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		182.577.850.836	195.371.783.756
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		6.525.660.290.392	6.763.823.072.408

Ngày 13 tháng 4 năm 2022

Nhathu

Lê Hoa Nhật Thu
Kế toán

Nguyen Vuong Quoc

Nguyễn Vương Quốc
Kế toán trưởng



Trần Tấn Đức
Phó Tổng Giám đốc phụ trách

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 02 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 ngày 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	16.564.959.486.680	16.585.374.344.953
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	30	24.376.772.658	32.523.059.030
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	30	16.540.582.714.022	16.552.851.285.923
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	31	15.594.218.998.619	15.559.303.110.083
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		946.363.715.403	993.548.175.840
Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	82.854.762.757	95.628.922.532
Chi phí tài chính	22	33	163.512.757.735	177.672.197.244
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		117.195.331.878	114.239.406.853
Phần lãi từ công ty liên kết	24		2.041.012.745	6.557.016.557
Chi phí bán hàng	25	34	817.169.449.067	700.091.195.552
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	373.193.539.168	409.411.184.851
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		(322.616.255.065)	(191.440.462.718)
Thu nhập khác	31	36	88.997.647.383	71.275.274.138
Chi phí khác	32	37	64.917.328.275	89.944.150.051
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		24.080.319.108	(18.668.875.913)
Lỗ kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(298.535.935.957)	(210.109.338.631)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	39	21.091.656.713	21.002.940.476
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	39	4.635.585.532	7.835.340.209
Lỗ thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	60		(324.263.178.202)	(238.947.619.316)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 ngày 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	2021 VND	2020 VND
Lỗ thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	60	(324.263.178.202)	(238.947.619.316)
Trong đó:			
Lỗ sau thuế của Công ty mẹ	61	(348.895.795.341)	(245.996.577.067)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	24.632.617.139	7.048.957.751
Lỗ trên cổ phiếu			
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70 40	(717)	(503)

Ngày 13 tháng 4 năm 2022



Lê Hoa Nhật Thu
Kế toán



Nguyễn Vương Quốc
Kế toán trưởng





Trần Tấn Đức
Phó Tổng Giám đốc phụ trách

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lỗ kế toán trước thuế	01	(298.535.935.957)	(210.109.338.631)
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	308.483.081.796	329.465.432.600
Các khoản dự phòng	03	57.861.297.042	34.704.150.820
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (Lãi)/lỗ từ thanh lý tài sản cố định hữu hình và xây dựng cơ bản dở dang	04	6.762.856.962	(410.100.943)
Lãi từ cổ tức, lãi tiền gửi và hoạt động đầu tư khác	05	(5.862.010.040)	(6.885.384.489)
Phần lãi từ công ty liên kết	05	(2.041.012.745)	(6.557.016.557)
Chi phí lãi vay	06	117.195.331.878	114.239.406.853
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	154.137.850.728	261.872.157.429
Biến động các khoản phải thu	09	(228.569.399.361)	347.143.086.136
Biến động hàng tồn kho	10	(58.981.851.419)	(85.598.090.483)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(337.703.468.062)	400.649.487.705
Biến động chi phí trả trước	12	25.631.554.748	30.284.842.156
		(445.485.313.366)	954.351.482.943
Tiền lãi vay đã trả	14	(104.588.408.329)	(99.843.090.357)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(23.330.603.744)	(24.418.131.091)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.484.095.268)	(1.127.460.193)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(574.888.420.707)	828.962.801.302
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21	(24.901.318.883)	(41.189.064.648)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	4.980.572.163	14.769.937.075
Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(104.500.000.000)	(44.000.000.000)
Tiền thu tiền gửi có kỳ hạn	24	44.000.000.000	28.180.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.911.263.192	11.711.532.982
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(71.509.483.528)	(30.527.594.591)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

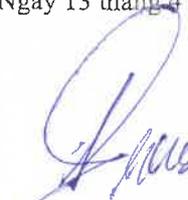
Mẫu B 03 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	9.578.526.264.622	8.237.271.674.978
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(9.105.856.498.527)	(9.052.019.452.142)
Tiền trả cổ tức	46	(27.893.382.700)	(16.457.338.702)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	444.776.383.395	(831.205.115.866)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(201.621.520.840)	(32.769.909.155)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	483.558.782.974	516.647.121.217
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(513.895.951)	(318.429.088)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70 4	281.423.366.183	483.558.782.974

Ngày 13 tháng 4 năm 2022

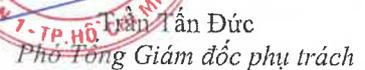


Lê Hoa Nhật Thu
Kế toán



Nguyễn Vương Quốc
Kế toán trưởng




Trần Tân Đức
Phó Tổng Giám đốc phụ trách

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Tổng Công ty được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 5417/QĐ-BNN-QLDN ngày 18 tháng 12 năm 2014. Ngày 9 tháng 10 năm 2018, Tổng Công ty được chuyển đổi từ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty cổ phần theo giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0300613198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 10 năm 2018, đăng ký thay đổi mới nhất lần thứ 13 ngày 23 tháng 11 năm 2021.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Nhóm Công ty là thu mua, bảo quản, chế biến, sản xuất, bán buôn, bán lẻ, dự trữ, lưu thông lương thực, thực phẩm chế biến, nông sản; xuất khẩu, nhập khẩu lương thực, thực phẩm, nông sản; gia công đóng gói các mặt hàng: nông, thủy sản, phân bón, vật tư nông nghiệp.

Ngành nghề có liên quan đến ngành kinh doanh chính:

- Sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Nuôi trồng, chế biến thủy sản; kinh doanh các mặt hàng thủy sản;
- Sản xuất và kinh doanh bao bì, nguyên liệu sản xuất bao bì;
- Sản xuất và kinh doanh thực phẩm chế biến;
- Quản lý khai thác cảng biển, bến – cảng nội thủy, giao nhận hàng hóa, đại lý vận tải hàng hóa chuyên ngành đường biển;
- Kinh doanh kho, bãi và lưu trữ hàng hóa, logistic;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường sông, đường bộ;
- Khai thác và kinh doanh nước uống tinh khiết, nước khoáng;
- Kinh doanh xe ô tô, xe máy; bảo dưỡng, bảo trì ô tô, xe máy;
- Kinh doanh hệ thống phân phối, bán lẻ các loại hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng, bán lẻ đồ điện gia dụng, đồ dùng nội thất;
- Kinh doanh dịch vụ trồng trọt, dịch vụ chăn nuôi, dịch vụ sau thu hoạch và xử lý hạt giống để nhân giống;
- Kinh doanh máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Kinh doanh phân bón; thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp, thuốc bảo vệ thực vật, vật tư phục vụ sản xuất lương thực, vật tư xây dựng;
- Kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh sản xuất nhựa các loại;
- Mua bán gỗ và các sản phẩm từ gỗ;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống; dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế; và
- Kinh doanh quảng cáo thương mại và tiếp thị.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty năm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Nhóm Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Nhóm Công ty có 12 công ty con và 8 công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (1/1/2021: 12 công ty con và 8 công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát), chi tiết như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	31/12/2021		1/1/2021	
		% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết	% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết
Các công ty con					
1 Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương thực	Sản xuất, chế biến lương thực, dịch vụ xuất nhập khẩu	51%	51%	51%	51%
2 Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ	Sản xuất, chế biến lương thực, dịch vụ xuất nhập khẩu	66,27%	66,27%	66,27%	66,27%
3 Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco	Sản xuất, chế biến thực phẩm, kinh doanh thương mại	51,3%	51,3%	51,3%	51,3%
4 Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang	Sản xuất và kinh doanh, xuất nhập khẩu bao bì	60%	60%	60%	60%
5 Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	Kinh doanh nông sản, thực phẩm	62,5%	62,5%	62,5%	62,5%
6 Công ty Cổ phần Tô Châu	Sản xuất và kinh doanh bia, cồn, rượu và nước giải khát	65,4%	65,4%	65,4%	65,4%
7 Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định	Sản xuất, chế biến lương thực	51%	51%	51%	51%
8 Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Sản xuất sản phẩm cơ khí lương thực, kinh doanh lương thực	60%	60%	60%	60%
9 Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực	51%	51%	51%	51%
10 Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thương mại	59,775%	59,775%	59,775%	59,775%
11 Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thương mại	83,31%	83,31%	83,31%	83,31%
12 Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Công ty ngừng hoạt động từ năm 2014	53,28%	53,28%	53,28%	53,28%

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tên công ty	Hoạt động chính	31/12/2021		1/1/2021	
		% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết	% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết
Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát					
1 Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa – Miliket	Sản xuất mì ăn liền truyền thống, miến, bún, phở, hủ tiếu, cháo ăn liền và các mặt hàng gia vị	30,72%	30,72%	30,72%	30,72%
2 Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long	Chế biến lương thực xuất khẩu tại huyện Hòn Đất tỉnh Kiên Giang	40%	40%	40%	40%
3 Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa); và động vật sống	30%	30%	30%	30%
4 Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Cambodia – Việt Nam	Sản xuất, thu mua, vận chuyển, chế biến, bảo quản, dự trữ kinh doanh xuất nhập khẩu và các dịch vụ khác trong lĩnh vực lương thực, thực phẩm	37%	37%	37%	37%
5 Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang	Chế biến và xuất khẩu lương thực, thủy sản; sản xuất và tiêu thụ thức ăn chăn nuôi thủy sản	20,52%	20,52%	20,52%	20,52%
6 Cơ sở nuôi cá ở nhóm Long Trị	Nuôi cá	60%	60%	60%	60%
7 Công ty Cổ phần Bến Thành – Mũi Né	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	20,62%	20,62%	20,62%	20,62%
8 Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	Buôn bán thực phẩm, đồ gia dụng	23,91%	40,00%	23,91%	40,00%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Nhóm Công ty có 4.041 nhân viên (1/1/2021: 3.958 nhân viên).

Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty đã được soát xét và báo cáo tài chính của các công ty con do Nhóm Công ty kiểm soát (các công ty con) đã được kiểm toán được lập đến ngày 31 tháng 12. Đối với báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông Sản Thực phẩm Cà Mau được hợp nhất trên cơ sở báo cáo tài chính do công ty lập (do công ty chưa phát hành báo cáo tài chính đã được kiểm toán). Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Quyết toán cổ phần hóa

Theo báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 3 tháng 3 năm 2017, báo cáo về thực hiện điều chỉnh giá trị doanh nghiệp hoàn thiện phương án cổ phần hóa ngày 27 tháng 3 năm 2017, thông báo kết luận của Trường ban Chỉ đạo cổ phần hóa ngày 31 tháng 3 năm 2017, quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa và biên bản xác định giá trị doanh nghiệp, Tổng Công ty đã tạm thời ghi nhận các nội dung và điều chỉnh số liệu tài sản, nợ phải trả và vốn công ty cổ phần tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

Tại ngày báo cáo này, các cơ quan thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần. Quyết toán cổ phần hóa được phê duyệt cuối cùng có thể làm thay đổi giá trị tài sản và nợ phải trả được ghi nhận của Tổng Công ty, và số Tổng Công ty phải trả về Ngân sách Nhà nước từ cổ phần hóa. Thuyết minh 17 cũng trình bày cụ thể một số tài sản cụ thể có thể có sự thay đổi về hạch toán và giá trị hạch toán. Các điều chỉnh có liên quan, nếu có, sẽ được Tổng Công ty thực hiện khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Nhóm Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Nhóm Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Công ty liên kết là những đơn vị mà Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là những cơ sở kinh doanh mà Nhóm Công ty có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Nhóm Công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Nhóm Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Nhóm Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Nhóm Công ty trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Nhóm Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Nhóm Công ty và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Nhóm Công ty tại đơn vị nhận đầu tư.

Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và phải thu về cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng doanh nghiệp không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 20 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 30 năm
▪ thiết bị quản lý	3 – 10 năm
▪ tài sản cố định khác	3 – 20 năm

3
G
T
TH
IAI
ĐP
C

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng đất ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc hợp đồng thuê đất từ 20 đến 50 năm. Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không tính khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 8 năm.

(iii) Tài sản khác

Tài sản cố định vô hình khác được thể hiện theo nguyên giá và khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 4 đến 50 năm.

(i) Bất động sản đầu tư

(i) Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa vật kiến trúc trên đất và được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Theo đó quyền sử dụng đất không tính khấu hao và thời gian hữu dụng ước tính của nhà cửa, vật kiến trúc là 25 năm.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Nhóm Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá trị của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Giá trị của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Chi phí san lấp mặt bằng

Chi phí san lấp mặt bằng liên quan đến chi phí san lấp cho các khu đất thuê được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian của hợp đồng thuê đất từ 45 đến 50 năm.

(iii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Nhóm Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 40 đến 50 năm.

(iv) Đầu tư khu du lịch Long Trị

Đầu tư khu du lịch Long Trị bao gồm chi phí giá trị bồi hoàn khu sinh thái Long Trị, chi phí san lấp mặt bằng, chi phí nạo vét ao và đắp bờ bao tại Khu du lịch sinh thái Long Trị từ ngày 15 tháng 12 năm 2014. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 44 năm.

(v) Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp, được xác định trong biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa và bao gồm: giá trị thương hiệu, giá trị tiềm năng phát triển.

Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, bao gồm chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo, tuyên truyền trong và ngoài nước để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu công ty, xây dựng trang web.

Giá trị tiềm năng phát triển được tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa là tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được đánh giá trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai.

Lợi thế kinh doanh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm kể từ khi doanh nghiệp cổ phần hóa chuyển sang công ty cổ phần.



Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(vi) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí khác bao gồm các loại chi phí trả trước phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(l) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Nhóm Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(n) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(q) Các quỹ

Các quỹ được trích lập dựa theo Điều lệ của Tổng Công ty và ở từng công ty con như sau:

- | | |
|-------------------------------|-----------------------------|
| ▪ Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 1% – 41% lợi nhuận sau thuế |
| ▪ Quỹ đầu tư phát triển | 1% – 10% lợi nhuận sau thuế |

Việc sử dụng các quỹ nói trên phải được sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, hoặc Tổng Giám đốc, tùy thuộc vào bản chất và quy mô của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ của Tổng Công ty và các công ty con. Khi quỹ đầu tư phát triển được dùng để mở rộng kinh doanh, khoản sử dụng được chuyển vào vốn cổ phần.



Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(r) Lãi trên cổ phiếu

Nhóm Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Nhóm Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(t) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm trước.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Tiền mặt	25.684.312.984	20.101.404.459
Tiền gửi ngân hàng	208.039.053.199	441.144.084.387
Các khoản tương đương tiền (*)	47.700.000.000	22.313.294.128
	281.423.366.183	483.558.782.974

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn gốc dưới 3 tháng, bằng VND và hưởng lãi suất năm là 3% – 3,3% (1/1/2021: 3% - 3,2%).

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	104.500.000.000	44.000.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn trên 3 tháng kể từ ngày gửi và dưới 12 tháng kể ngày cuối năm. Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND và hưởng lãi suất năm là 4,6% - 5,2% % (1/1/2021: 5% - 5,7%).

Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư vào công ty con

	31/12/2021		1/1/2021	
	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá trị ghi số VND	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá trị ghi số VND
Công ty Cổ phần Lương Thực Hậu Giang	53,28%	28.771.200.000	53,28%	28.771.200.000
		(28.771.200.000)		(28.771.200.000)

Nhóm Công ty trình bày khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Lương Thực Hậu Giang, một công ty con, theo giá gốc do công ty con này đã dừng hoạt động từ năm 2014 và công ty này hiện đang trong quá trình hoàn tất thủ tục phá sản theo Quyết định Tuyên bố Phá sản số 01/2020/QĐ-PS ngày 22 tháng 9 năm 2020 của Tòa án Nhân dân Tỉnh Hậu Giang.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư vào các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

	31/12/2021		1/1/2021	
	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc/Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc/Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
		Dự phòng VND		Dự phòng VND
▪ Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa – Miliket	30,72%	42.849.218.759	30,72%	43.901.511.182
▪ Công ty Cổ phần Bến Thành – Mũi Né	20,62%	22.070.548.933	20,62%	30.051.400.987
▪ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang	20,52%	81.772.729.942	20,52%	77.886.334.950
▪ Cơ sở muối cá ở khóm Long Trị	60,00%	10.812.000.000	60,00%	10.812.000.000
▪ Công ty Cổ phần Phú Tam Khói	40,00%	5.853.508.822	40,00%	5.853.508.822
		(437.724.796)		(437.724.796)
		163.358.006.456		168.504.755.941
		(437.724.796)		(437.724.796)

Nhóm Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trong năm như sau:

	2021	2020
	VND	VND
Số dư đầu năm	168.504.755.941	168.061.540.301
Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết	2.041.012.745	6.557.016.557
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh 27)	(1.019.807.425)	(1.141.847.024)
Trích thù lao Hội đồng Quản trị (Thuyết minh 27)	(220.408.800)	(24.580.193)
Cổ tức được chia	(4.128.320.000)	(4.670.893.700)
Trích quỹ từ thiện, khen thưởng ban điều hành (Thuyết minh 27)	(122.880.000)	(276.480.000)
Điều chỉnh khác (Thuyết minh 27)	(1.696.346.005)	-
Số dư cuối năm	163.358.006.456	168.504.755.941

Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

	31/12/2021		1/1/2021			
	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá trị ghi số VND	Dự phòng VND	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá trị ghi số VND	Dự phòng VND
▪ Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Foodinco	12,27%	27.469.130.000	(8.115.077.901)	12,27%	27.469.130.000	(8.112.139.001)
▪ Công ty Cổ phần Lương thực và Bao bì Đồng Tháp	19,72%	2.138.145.362	(2.081.334.941)	19,72%	2.138.145.362	(2.015.036.149)
▪ Công ty Cổ phần Bột mì Bình An	19,92%	23.903.329.999	(23.903.329.999)	19,92%	23.903.329.999	(23.903.329.999)
▪ Công ty Cổ phần Bao bì Bình Tây	18,18%	8.099.972.170	(169.380.223)	18,18%	8.099.972.170	(6.774.924)
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nguyễn Kim	0,02%	1.000.000.000	-	0,02%	1.000.000.000	-
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Địa ốc Hoàng Long	0,52%	600.000.000	-	0,52%	600.000.000	-
▪ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đồng Thịnh	15,00%	10.577.034.161	(3.054.860.561)	15,00%	10.577.034.161	(2.203.183.636)
▪ Tổng Công ty Cổ phần Bia rượu và Nước Giải khát Sài Gòn		14.102.287	-		14.102.287	-
▪ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam		5.020.816	-		5.020.816	-
▪ Cổ phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương		1.268.317.114	-		1.268.317.114	-
		75.075.051.909	(37.323.983.625)		75.075.051.909	(36.240.463.709)

/// 1/2021 - 1/2021

Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	65.449.388.505	67.073.363.926
Dự phòng trích lập trong năm	1.083.519.916	168.735.382
Hoàn nhập dự phòng sử dụng trong năm	-	(1.792.710.803)
Số dư cuối năm	66.532.908.421	65.449.388.505

6. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Hỗ trợ chính phủ Cuba (*)	587.080.892.374	594.637.125.500
Sikakroabea Co., Ltd	184.707.768.045	-
Louis Dreyfus Asia Pte Ltd	95.764.714.354	-
Henan Huanggou Grain Industry Co., Ltd	4.912.880.000	109.768.672.500
Các khách hàng khác	549.359.177.864	561.667.490.781
	1.421.825.432.637	1.266.073.288.781

(*) Đây là khoản phải thu Chính phủ Cuba liên quan đến hàng viện trợ do Chính phủ Việt Nam hỗ trợ thông qua Tổng Công ty. Khoản này sẽ được hoàn trả lại cho Chính phủ Việt Nam khi Tổng Công ty thu hồi được từ Chính phủ Cuba. Do đó, tương ứng với khoản phải thu này là khoản phải trả dài hạn được trình bày trong Thuyết minh 24(b).

(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Ngắn hạn	834.744.540.263	671.436.163.281
Dài hạn	587.080.892.374	594.637.125.500
	1.421.825.432.637	1.266.073.288.781

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
<i>Công ty con</i>		
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	54.389.922.317	54.389.922.317

Khoản phải thu thương mại cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn thu hồi là 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

7. Trả trước cho người bán

(a) Trả trước cho người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	73.226.957.750	73.226.957.750
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà	87.991.938.232	87.991.938.232
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	78.629.955.300	78.629.955.300
Công ty Cổ phần Nhóm Công ty Thịnh Phát Kon Tum	77.481.437.313	77.481.437.313
Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi	12.709.500.000	12.709.500.000
Công ty TNHH Phương Huệ	5.798.795.653	6.019.436.737
Công ty TNHH MTV Tân Hiệp Tài	8.756.626.000	8.756.626.000
Các nhà cung cấp khác	113.559.277.180	72.100.331.722
	458.154.487.428	416.916.183.054

(b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
<i>Công ty con</i>		
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	73.226.957.750	73.226.957.750

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
<i>Công ty con</i>		
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang		
- Tổng Công ty thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh	28.000.000.000	28.000.000.000
- Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương thực hiện thu lãi	2.189.114.872	2.189.114.872
<i>Các bên khác</i>		
Phải thu Kho bạc Nhà nước (*)	27.877.394.336	27.877.394.336
Phải thu Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Tài		
tiền bồi thường hàng gửi kho	9.017.732.212	9.017.732.212
Phải thu về cổ phần hóa	3.917.686.259	3.917.686.259
Phải thu Bộ tài chính gạo viện trợ Philippines	-	2.041.037.047
Công ty Cổ phần Lương thực Đà Nẵng – tiền lãi ứng vốn	1.629.041.396	1.629.041.396
Phải thu Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hải Gia tiền		
thuế GTGT mua hàng	-	1.321.775.227
Các khoản phải thu khác	59.780.829.416	54.251.873.859
	132.411.798.491	130.245.655.208

(*) Đây là khoản phải thu Kho bạc Nhà nước liên quan tới số tiền Nhà nước tạm ứng cho Tổng Công ty để xây dựng dự án. Số tiền này đang bị phong tỏa do đã hết thời hạn rút vốn.

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Phải thu về cổ phần hóa	108.566.534	108.566.534
Ký cược, ký quỹ	359.600.000	415.100.000
Phải thu khác	45.500.000	-
	513.666.534	523.666.534

Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Nợ xấu và nợ khó đòi

	31/12/2021			1/1/2021				
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<i>Phải thu của khách hàng</i>								
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà	Trên 5 năm	58.768.539.483	(58.768.539.483)	-	Trên 5 năm	58.768.539.483	(58.768.539.483)	-
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Trên 5 năm	54.389.922.317	(54.389.922.317)	-	Trên 5 năm	54.389.922.317	(54.389.922.317)	-
Sima Marketing PTE	Trên 5 năm	16.861.205.941	(16.861.205.941)	-	Trên 5 năm	16.861.205.941	(16.861.205.941)	-
Công ty TNHH Lương thực V.A.P	Trên 5 năm	10.033.561.582	(10.033.561.582)	-	Trên 5 năm	10.033.561.582	(10.033.561.582)	-
Công ty TNHH Univen (S) Pte	Trên 4 năm	10.829.700.000	(10.829.700.000)	-	Trên 4 năm	10.987.275.000	(10.987.275.000)	-
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	Trên 4 năm	2.893.900.125	(2.893.900.125)	-	Trên 3 năm	2.893.900.125	(2.893.900.125)	-
Các khách hàng khác		57.921.847.014	(57.801.993.964)	119.853.050		61.362.873.838	(60.563.876.180)	798.997.658
		211.698.676.462	(211.578.823.412)	119.853.050		215.297.278.286	(214.498.280.628)	798.997.658

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	31/12/2021			1/1/2021				
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<i>Trả trước cho người bán</i>								
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Trên 5 năm	63.726.957.750	(63.726.957.750)	-	Trên 5 năm	63.726.957.750	(63.726.957.750)	-
<i>Trả trước cho người bán</i>								
<i>Người mua trả tiền trước</i>								
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà	Trên 5 năm	73.226.957.750 (9.500.000.000)				73.226.957.750 (9.500.000.000)		
<i>Trả trước cho người bán</i>								
<i>Người mua trả tiền trước</i>								
<i>Phải trả người bán</i>								
Cán trừ công nợ phải trả								
Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi	Trên 5 năm	80.816.416.732 87.991.938.232 (3.803.625.000) (1.162.500.000)	(80.816.416.732)	-	Trên 5 năm	80.816.416.732 87.991.938.232 (3.803.625.000) (1.162.500.000)	(80.816.416.732)	-
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	Trên 5 năm	(2.209.396.500)						
<i>Trả trước cho người bán</i>								
<i>Phải trả người bán</i>								
Công ty Cổ phần Thịnh Phát Kon Tum	Trên 5 năm	77.547.337.612 78.629.955.300 (1.082.617.688)	(77.547.337.612)	-	Trên 5 năm	77.547.337.612 78.629.955.300 (1.082.617.688)	(77.547.337.612)	-
Các nhà cung cấp khác	Trên 5 năm	77.481.437.313	(77.481.437.313)	-	Trên 5 năm	77.481.437.313	(77.481.437.313)	-
	Trên 5 năm	12.709.500.000	(12.709.500.000)	-	Trên 5 năm	12.709.500.000	(12.709.500.000)	-
	Trên 5 năm	25.308.741.515	(25.308.741.515)	-	Trên 5 năm	22.647.659.922	(22.647.659.922)	-
		337.590.390.922	(337.590.390.922)	-		334.929.309.329	(334.929.309.329)	-

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	31/12/2021			1/1/2021				
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<i>Phải thu khác</i>								
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Trên 5 năm	30.189.114.872	(30.189.114.872)	-	Trên 5 năm	30.189.114.872	(30.189.114.872)	-
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Tài	Trên 5 năm	9.017.732.212	(9.017.732.212)	-	Trên 5 năm	9.017.732.212	(9.017.732.212)	-
Các khách hàng khác	Trên 5 năm	25.959.744.505	(25.959.744.505)	-	Trên 5 năm	22.765.994.176	(22.520.433.917)	245.560.259
		65.166.591.589	(65.166.591.589)	-		61.972.841.260	(61.727.281.001)	245.560.259
<i>Tài sản thiếu chờ xử lý</i> (Thuyết minh 10)		661.975.531.134	(661.975.531.134)	-		668.535.751.654	(661.975.531.134)	6.560.220.520
		1.276.431.190.107	(1.276.311.337.057)	119.853.050		1.280.735.180.529	(1.273.130.402.092)	7.604.778.437

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	1.273.130.402.092	1.279.159.966.947
Dự phòng trích lập trong năm	5.233.411.795	2.268.104.844
Sử dụng dự phòng trong năm	(220.641.084)	(101.548.396)
Xóa sổ dự phòng trong năm	-	(7.668.940.675)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.831.835.746)	(527.180.628)
Số dư cuối năm	1.276.311.337.057	1.273.130.402.092

10. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2021		1/1/2021	
	Số lượng Kg	VND	Số lượng Kg	VND
Hàng tồn kho tại các kho lương thực (*)	83.313.922	661.975.531.134	83.313.922	661.975.531.134
Tài sản khác (**)	630.000	6.504.120.000	630.000	6.504.120.000
Lúa mì	-	-	8.392	56.100.520
		668.479.651.134		668.535.751.654

(*) Hàng tồn kho thiếu chờ xử lý theo Báo cáo kết quả kiểm kê đột xuất tại Công ty Lương thực Trà Vinh, một chi nhánh của Tổng Công ty vào ngày 22 tháng 11 năm 2017 của Tổ kiểm kê đột xuất thành lập theo Quyết định số 145/QĐ-TCT ngày 27 tháng 10 năm 2017 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Tài sản thiếu này đã được Tổng Công ty dự phòng tổn thất toàn bộ (Thuyết minh 11). Ngày 29 tháng 9 năm 2020, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án số 434/2020/HS-ST tuyên án các bị cáo liên quan tội tham ô tài sản và cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng, phải bồi thường cho Công ty Lương thực Trà Vinh 132,9 tỷ đồng. Tuy nhiên, các bị cáo không đồng ý với kết luận của bản án và tiếp tục kháng án lên tòa phúc thẩm. Báo cáo tài chính đính kèm có thể thay đổi theo phán quyết cuối cùng của tòa phúc thẩm.

(**) Đây là hàng hóa của Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi, một công ty con, gửi kho tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực Đà Nẵng tại Đồng Tháp. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, công ty con chưa thu hồi được số gạo trên.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Hàng tồn kho

	31/12/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	11.549.537.394	-	21.878.462.218	-
Nguyên vật liệu	448.723.119.490	(32.998.694.984)	258.056.381.808	(2.484.280.487)
Công cụ và dụng cụ	16.742.124.290	-	17.306.345.869	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.372.403.978	-	25.213.818.068	-
Thành phẩm	455.515.589.080	(39.226.390.607)	364.971.138.141	(2.647.981.935)
Hàng hoá	350.280.095.214	(35.930.248.139)	513.948.057.174	(45.630.532.360)
Hàng gửi đi bán	67.250.270.687	-	102.036.505.642	-
Hàng hoá bất động sản (*)	54.361.712.371	-	54.361.712.371	-
	1.416.794.852.504	(108.155.333.730)	1.357.772.421.291	(50.762.794.782)

(*) Hàng hóa bất động sản bao gồm:

- Hàng hóa bất động sản là đất và tài sản gắn liền trên đất tại Khu Công nghiệp Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định, được Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum chuyển nhượng cho Công ty Lương thực Vĩnh Long (“Chi nhánh”), chi nhánh của Tổng Công ty, để cầm trịch một phần công nợ với Chi nhánh trong năm 2015. Chi nhánh đã nhận được quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất trong năm 2015. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, toàn bộ hàng hóa bất động sản đang bị phong tỏa cho mục đích điều tra xét xử vụ án giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum liên quan đến khoản phải thu khó đòi (Thuyết minh 9). Tại ngày lập báo cáo này, Tổng Công ty và Chi nhánh vẫn đang tiếp tục theo dõi diễn biến của vụ án.
- Khu đất thuộc dự án Khu dân cư Hoàng Hải xã Bà Điểm, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh với giá gốc là 8.089 triệu VND. Nhóm Công ty cũng đang tiến hành một số thủ tục sang nhượng một phần diện tích khu đất của dự án này cho một số nhà đầu tư và đã tiến hành thu tiền tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 6.587 triệu VND (1/1/2021: 6.587 triệu VND) (Thuyết minh 23(b)).

(**) Tại 31 tháng 12 năm 2021, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 145.879 triệu VND (1/1/2021: 106.818 triệu VND) được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh 25(a)).

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	2021	2020
	VND	VND
Số dư đầu năm	50.762.794.782	19.945.434.292
Dự phòng trích lập trong năm	103.943.123.875	47.227.411.066
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(46.550.584.927)	(16.410.050.576)
Số dư cuối năm	108.155.333.730	50.762.794.782

12. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Chi phí thanh lý nhà số 2 Điện Biên Phủ, thành phố Trà Vinh (Thuyết minh 23(a))	3.409.253.364	3.409.253.364
Chi phí sửa chữa tài sản	1.557.158.105	1.587.346.176
Chi phí bốc xếp	385.565.661	308.424.417
Công cụ dụng cụ	745.767.870	1.291.584.201
Chi phí bảo hiểm	485.412.635	981.851.062
Chi phí bao bì	7.111.117	85.358.820
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.693.601.004	3.761.628.229
	9.283.869.756	11.425.446.269

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí san lấp mặt bằng VND	Chi phí đất trả trước VND	Đầu tư khu du lịch Long Trị VND	Lợi thế kinh doanh VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	4.779.491.457	55.080.924.650	136.241.002.650	5.650.670.911	15.158.888.043	24.305.100.556	241.216.078.267
Tăng trong năm	1.392.047.248	-	4.256.843.490	-	-	3.951.450.449	9.600.341.187
Phân bổ trong năm	(3.717.788.986)	(1.137.898.117)	(6.398.420.812)	(148.373.244)	(13.864.726.216)	(7.823.112.047)	(33.090.319.422)
Số dư cuối năm	2.453.749.719	53.943.026.533	134.099.425.328	5.502.297.667	1.294.161.827	20.433.438.958	217.726.100.032

Trong chi phí đất trả trước có quyền sử dụng đất thuê có giá trị còn lại là 48.112 triệu VND (1/1/2021: 35.278 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh 25(a)).

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Thuế

(a) Thuế phải thu Nhà nước

	1/1/2021 VND	Số phải thu/ phần loại lại trong năm VND	Số được hoàn/ khấu trừ/xử lý trong năm VND	31/12/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng	167.522.261	-	-	167.522.261
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.495.936.732	-	-	4.495.936.732
Thuế thu nhập cá nhân	916.022.598	-	(12.801.093)	903.221.505
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	55.252.346	715.983.480	-	771.235.826
Các loại thuế khác	1.894.172	-	(1.000.000)	894.172
	5.636.628.109	715.983.480	(13.801.093)	6.338.810.496

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2021 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số đã khấu trừ trong năm VND	31/12/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng	4.726.932.491	132.128.291.014	(121.663.749.937)	(12.325.447.942)	2.866.025.626
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.347.135.114	21.091.656.713	(23.330.603.744)	-	4.108.188.083
Thuế thu nhập cá nhân	414.924.577	4.906.232.705	(4.621.287.844)	163.107	700.032.545
Thuế tài nguyên	29.089.350	363.154.805	(355.869.125)	-	36.375.030
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	5.355.870.417	57.052.700.102	(61.330.092.127)	607.742.675	1.686.221.067
Thuế bảo vệ môi trường	3.591.000	14.949.619	(14.949.619)	-	3.591.000
Thuế môn bài	-	22.000.000	(22.000.000)	-	-
Các loại thuế khác	-	1.365.448.284	(1.365.511.324)	-	(63.040)
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	79.887.176	370.458.659	(450.345.835)	-	-
	16.957.430.125	217.314.891.901	(213.154.409.555)	(11.717.542.160)	9.400.370.311

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	3.405.212.512.893	2.387.208.965.922	310.370.928.896	61.960.653.465	36.657.998.062	6.201.411.059.238
Mua trong năm	919.292.136	7.702.051.855	3.199.279.091	519.179.545	-	12.339.802.627
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	4.124.532.049	11.418.179.910	40.636.670	-	-	15.583.348.629
Thanh lý và xóa sổ	(19.192.028.933)	(19.637.474.732)	(11.478.071.268)	(2.965.091.030)	-	(53.272.665.963)
Phân loại lại	-	(147.840.000)	147.840.000	-	-	-
Số dư cuối năm	3.391.064.308.145	2.386.543.882.955	302.280.613.389	59.514.741.980	36.657.998.062	6.176.061.544.531
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.995.046.522.033	1.591.588.963.511	239.240.354.173	53.733.821.382	31.060.679.553	3.910.670.340.652
Khấu hao trong năm	141.620.066.099	138.483.807.952	19.555.038.345	2.873.441.903	842.485.467	303.374.839.766
Thanh lý và xóa sổ	(15.396.662.719)	(17.512.194.461)	(11.139.106.170)	(3.593.784.257)	-	(47.641.747.607)
Phân loại lại	-	(147.840.000)	147.840.000	-	-	-
Số dư cuối năm	2.121.269.925.413	1.712.412.737.002	247.804.126.348	53.013.479.028	31.903.165.020	4.166.403.432.811
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	1.410.165.990.860	795.620.002.411	71.130.574.723	8.226.832.083	5.597.318.509	2.290.740.718.586
Số dư cuối năm	1.269.794.382.732	674.131.145.953	54.476.487.041	6.501.262.952	4.754.833.042	2.009.658.111.720

Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 733.536 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (1/1/2021: 517.419 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình không còn sử dụng và chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 58.380 triệu VND (1/1/2021: 103.697 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 160.604 triệu VND (1/1/2021: 292.674 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh 25(a)(ii) và 25(b)(i)).

Trong tài sản cố định có các tài sản với giá trị còn lại là 17.444 triệu VND của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau, một công ty con, đã được bàn giao cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Cà Mau để thực hiện nghĩa vụ cho khoản vay 83.714 triệu VND (Thuyết minh 25).

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	818.159.441.639	10.147.305.826	10.540.892.838	838.847.640.303
Mua trong năm	-	150.000.000	-	150.000.000
Xóa sổ	-	(273.795.888)	(716.052.426)	(989.848.314)
Số dư cuối năm	818.159.441.639	10.023.509.938	9.824.840.412	838.007.791.989
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	28.345.174.260	10.063.942.106	9.033.780.922	47.442.897.288
Khấu hao trong năm	3.907.383.318	91.943.140	247.757.054	4.247.083.512
Xóa sổ	-	(273.795.888)	(649.980.716)	(923.776.604)
Số dư cuối năm	32.252.557.578	9.882.089.358	8.631.557.260	50.766.204.196
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	789.814.267.379	83.363.720	1.507.111.916	791.404.743.015
Số dư cuối năm	785.906.884.061	141.420.580	1.193.283.152	787.241.587.793

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 7.953 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (1/1/2021: 11.889 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 24.821 triệu VND (1/1/2021: 5.497 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh 25).

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm và cuối năm	14.994.618.000	34.581.634.218	49.576.252.218
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	112.279.322	27.866.653.330	27.978.932.652
Khấu hao trong năm	3.364.092	857.794.426	861.158.518
Số dư cuối năm	115.643.414	28.724.447.756	28.840.091.170
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	14.882.338.678	6.714.980.888	21.597.319.566
Số dư cuối năm	14.878.974.586	5.857.186.462	20.736.161.048

Bất động sản đầu tư cho thuê của Nhóm Công ty phản ánh quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc.

Tại ngày báo cáo, Nhóm Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Tài sản tạm ghi theo phương án cổ phần hóa

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Nhóm Công ty còn một số cơ sở nhà đất chưa thống nhất phương án sử dụng đất, còn có ý kiến khác nhau giữa Nhóm Công ty, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Tài chính, Bộ Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn, chi tiết như sau:

Địa chỉ cơ sở nhà, đất	31/12/2021		1/1/2021	
	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại VND	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại VND
Tài sản cố định hữu hình				
Nhà số 142X đường Nguyễn Khoái, Phường 2, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh	865.962.631	243.412.642	631.742.246	75.794.954
Nhà số 117 đường Bà Hom, Phường 13, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh	500.9656.126	72.529.588	404.250.000	-
Bất động sản đầu tư				
Nhà số 2 đường số 4, Phường Thảo Điền, Quận 2 Thành phố Hồ Chí Minh	8.707.095.668	5.023.562.892	8.707.095.668	5.371.499.100
Tài sản cố định vô hình				
Lô đất 1610 Võ Văn Kiệt, Phường 7, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh (*)	429.265.980.000	429.265.980.000	429.265.980.000	429.265.980.000
Lô đất 400 Nguyễn Duy, Phường 9, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh (*)	119.323.400.000	119.323.400.000	119.323.400.000	119.323.400.000
Lô đất 289 đường Bến Bình Đông, Phường 14, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh (*)	39.584.880.000	39.584.880.000	39.584.880.000	39.584.880.000
Lô đất 491/12 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh (*)	3.889.875.000	3.889.875.000	3.889.875.000	3.889.875.000
Lô đất 175B Trần Tuấn Khải, Phường 5, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh (*)	8.937.600.000	8.937.600.000	8.937.600.000	8.937.600.000

(*) Quyền sử dụng đất liên quan đến các lô đất được Nhà nước giao sử dụng, thu tiền hàng năm nhưng chưa được cấp Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất được ghi nhận theo biên bản kiểm toán nhà nước ngày 3 tháng 3 năm 2017, là số ước tính Nhóm Công ty phải trả Ngân sách Nhà nước để được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất (Thuyết minh 24(b)).

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các cơ sở nhà đất trên đã được Nhóm Công ty công khai tại bản công bố thông tin khi bán đấu giá cổ phần ra công chúng và đã tổ chức Đại hội cổ đông lần đầu. Do vậy, Nhóm Công ty đã có văn bản số 1638/TCT-KT-XDCB ngày 25 tháng 9 năm 2018 đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp rà soát lại phương án sử dụng nhà đất khi cổ phần hóa và việc xác định giá trị doanh nghiệp, phân vốn Nhà nước tại doanh nghiệp đảm bảo tuân thủ chế độ quy định và thống nhất với các cơ quan chức năng về Phương án sắp xếp cơ sở nhà, đất theo quy định. Tại ngày báo cáo này, Nhóm Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi của các cơ quan ban ngành về vấn đề này.

18. Tài sản dở dang dài hạn

(a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Công trình nhà máy Chế biến nông sản xuất khẩu	4.260.802.870	4.301.382.664

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn là công trình nhà máy chế biến nông sản xuất khẩu được thực hiện theo hợp đồng thi công công trình xây dựng số 1112/2014/HĐTC-BB ngày 11 tháng 12 năm 2014 giữa Công ty Cổ phần Chế biến Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn – Việt Hưng (“Công ty Việt Hưng”), với liên doanh giữa Công ty Cổ phần Xây Lắp, Cơ Khí và Lương thực Thực Phẩm, một công ty con, và Công ty Cổ phần Xây dựng Quốc Gia. Công trình này tạm ngưng thi công theo Công văn số 37/CV-CT ngày 24 tháng 6 năm 2015 của Công ty Việt Hưng để phục vụ cho công tác kiểm tra về trình tự, thủ tục, tiến độ và giá trị thực hiện dự án của Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn – Công ty TNHH MTV (đơn vị chủ sở hữu hơn 70% vốn góp của Công ty Việt Hưng). Ngày 28 tháng 3 năm 2019, công ty con đã gửi Công văn số 2803/CV-LD đến Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn và Công ty Cổ phần Chế biến Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng đề giải quyết và xử lý tồn đọng của công trình. Tuy nhiên, đến nay vẫn chưa nhận được phản hồi của chủ đầu tư.

(b) Xây dựng cơ bản dở dang

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	18.462.482.089	18.325.611.388
Tăng trong năm	12.724.694.096	27.559.538.925
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(15.583.348.629)	(26.707.636.136)
Chuyển sang chi phí trả trước	(313.177.840)	(711.395.724)
Xử lý công trình	(462.412.089)	-
Giảm khác	-	(3.636.364)
Số dư cuối năm	14.828.237.627	18.462.482.089

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn đang thực hiện như sau:

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>		
Dự án Kho trung tâm Khánh Hưng (*)	5.457.758.801	5.457.758.801
Dự án đầu tư kho Năng Gù	1.922.679.720	1.922.679.720
Công trình mở rộng sân phơi, nhà ở công nhân tại Xí nghiệp cá cơm	1.356.388.307	1.356.388.307
Các công trình khác	3.833.926.381	7.468.170.843
	12.570.753.209	16.204.997.671
<i>Mua sắm tài sản cố định</i>		
Quyền sử dụng đất tại 265 Điện Biên Phủ, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	1.732.029.873	1.732.029.873
Chi phí giám định bất động sản kho 1458 Hoài Thanh	36.363.636	36.363.636
Quyền sử dụng đất tại 284 – 285 Trần Văn Kiêu, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh	489.090.909	489.090.909
	2.257.484.418	2.257.484.418
	14.828.237.627	18.462.482.089

(*) Dự án Kho Lương thực Khánh Hưng đang tạm dừng theo Tờ trình số 1394/TT.LTLA.ĐTKT ngày 30 tháng 10 năm 2018, và đã được Ủy Ban Nhân dân tỉnh Long An phê duyệt ngày 7 tháng 5 năm 2019. Ngày 31 tháng 5 năm 2021, Công ty Lương thực Long An, một chi nhánh của Tổng Công ty tiếp tục có tờ trình số 405/CV.LTLA.ĐTKT xin gia hạn thời gian thực hiện dự án nhưng chưa nhận được phản hồi từ Ủy Ban Nhân dân tỉnh Long An.

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
Tài sản cố định hữu hình	20%	415.892.317	931.220.214
Lợi nhuận chưa thực hiện	20%	-	1.094.300
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		415.892.317	932.314.514

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Thuế suất	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
Dự phòng đầu tư tài chính	20%	76.244.644.311	72.125.480.976
Dự phòng phải thu khó đòi	20%	28.034.822.400	28.034.822.400
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		104.279.466.711	100.160.303.376

20. Phải trả người bán

Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	31/12/2021 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND	1/1/2021 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Đa Năng	34.227.780.000	143.639.712.000
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ Cao Đại Tài	-	127.710.000.000
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ Cao Hiếu Nhân	-	157.550.388.480
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ	33.887.844.570	45.273.432.959
Các nhà cung cấp khác	143.061.293.976	116.861.795.026
	211.176.918.546	591.035.328.465

21. Người mua trả tiền trước

(a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Syarikat Pelangi Tinggi	30.939.382.500	-
Perissos Vitoria Unipessoal Lda	25.794.275.742	10.522.915.000
Công ty Cổ phần Lương thực Hưng Phước	16.100.000.000	33.000.000.000
FNJ Investment Limited	10.814.291.420	7.522.436.437
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	9.500.000.000	9.500.000.000
Công ty Cổ phần Lương thực Đà Nẵng	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty Cổ phần Quốc tế Gia	-	12.200.000.000
Các khách hàng khác	106.534.290.966	76.771.508.856
	205.682.240.628	155.516.860.293

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Người mua trả tiền trước là bên liên quan

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
<i>Công ty con</i>		
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	9.500.000.000	9.500.000.000

22. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Chi phí lãi vay	33.633.458.643	23.574.422.394
Tiền thuê đất	21.949.947.450	6.819.133.874
Chi phí vận chuyển, bốc xếp, làm hàng xuất khẩu	293.776.680	2.421.910.553
Chi phí phải trả khác	20.746.891.870	12.773.074.458
	76.624.074.643	45.588.541.279

23. Doanh thu chưa thực hiện

(a) Ngắn hạn

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Doanh thu nhà số 2 Điện Biên Phủ, Thành phố Trà Vinh (*)	11.760.421.000	11.760.421.000
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà, mặt bằng, ao	496.756.500	807.016.000
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	1.965.479.340	2.000.852.417
	14.222.656.840	14.568.289.417

(*) Đây là là doanh thu từ việc bán căn nhà số 2 Điện Biên Phủ, Thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. Nhóm Công ty đã thực hiện việc chuyển nhượng bất động sản này cho một bên thứ ba trong năm 2015 và đã thực hiện kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản. Nhóm Công ty chưa thực hiện việc ghi nhận doanh thu liên quan vì chưa xác định được bất động sản nói trên có thuộc sở hữu Nhà nước giao cho cơ quan đơn vị, tổ chức quản lý hay không. Giá vốn và chi phí liên quan đến việc bán bất động sản này được ghi nhận trong chi phí trả trước (Thuyết minh 12(a)). Nhóm Công ty đã có công văn đề nghị Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn xem xét và cho ý kiến về nội dung này. Tại ngày báo cáo, Nhóm Công ty chưa nhận được phản hồi từ các cơ quan ban ngành về vấn đề này.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Dài hạn

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Doanh thu tiền bán đất nền (Thuyết minh 11)	6.587.295.818	6.587.295.818
Doanh thu nhận trước khác	789.280.000	859.520.000
	7.376.575.818	7.446.815.818

24. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Lãi vay ngân hàng	87.048.485.773	87.690.970.160
Phải trả khoản tạm giữ tại kho bạc nhà nước (*)	27.877.394.336	27.877.394.336
Phải trả Nhà nước về khoản tiền lãi do chậm nộp tiền cổ phần hóa	22.079.961.265	22.079.961.265
Phải trả kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	6.387.119.527	11.691.518.012
Phải trả lãi quá hạn, lãi chậm trả	13.422.959.194	10.232.587.507
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.881.701.000	9.326.972.463
Phải trả tiền chiết khấu bán hàng, hỗ trợ vận chuyển	12.102.794.469	7.895.104.173
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.946.850.760	42.076.860
Phải trả Bộ Tài chính tiền cấp kinh phí xây dựng cơ bản	7.553.170.410	7.553.170.410
Phải trả về cổ phần hóa	6.249.740.935	6.247.857.979
Phải trả Nhà nước về thu hồi công nợ theo dõi ngoài bảng	4.165.102.363	4.165.102.363
Phải trả Bộ tài chính các khoản thu từ xử lý nhà đất	1.545.178.094	1.816.924.609
Các khoản phải trả phải nộp khác	5.518.887.039	14.373.086.476
	206.779.345.165	210.992.726.613

(*) Đây là khoản phải trả liên quan đến khoản Nhà nước tạm ứng để xây dựng dự án nhưng đã quá thời hạn rút vốn (Thuyết minh 8(a)).

13
 NG
 GT
 TH
 NA
 CỘP
 HỒ SƠ

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Phải trả Nhà nước tiền giá trị quyền sử dụng đất tăng thêm do xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá (*)	561.416.855.000	561.416.855.000
Tiền chuyển quyền sử dụng đất (**)	39.584.880.000	39.584.880.000
Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Bến Thành tiền hợp tác kinh doanh, bên liên quan	5.000.000.000	5.000.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.891.669.325	4.476.069.325
Các khoản phải trả, phải nộp khác (Thuyết minh 6(a))	587.080.892.374	594.637.125.500
	1.195.974.296.699	1.205.114.929.825

(*) Đây là giá trị quyền sử dụng đất sau khi được tính theo Quyết định số 50/2014/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2014 và Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành quy định về giá các loại đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến 31 tháng 12 năm 2018 được tính tăng vào giá trị doanh nghiệp và tăng nợ phải trả ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 17).

(**) Đây là khoản tiền ước tính Nhóm Công ty phải trả Ngân sách Nhà nước để được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất liên quan đến đất tại số 289 đường Bến Bình Đông, phường 14, quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh (Thuyết minh 17).

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

25. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2021		Biến động trong năm		31/12/2021		
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	1.406.171.397.562	1.406.171.397.562	9.573.976.764.622	(9.098.319.249.339)	3.658.256.590	1.885.487.169.435	1.885.487.169.435
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 25(b))	45.548.943.501	45.548.943.501	5.851.468.179	(38.161.037.388)	-	13.239.374.292	13.239.374.292
	1.451.720.341.063	1.451.720.341.063	9.579.828.232.801	(9.136.480.286.727)	3.658.256.590	1.898.726.543.727	1.898.726.543.727

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

Bên cho vay

	Loại tiền	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam				
▪ Khoán vay 1	USD	(i)	188.788.762.898	134.047.857.762
▪ Khoán vay 2	VND	(i)	112.704.901.750	232.121.539.555
▪ Khoán vay 3	VND	(ii), (vi)	56.811.458.850	36.501.366.456
▪ Khoán vay 4	USD	(ii)	9.033.421.679	23.656.085.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	VND	(ii), (vi)	46.143.244.717	24.412.075.217
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND	(iii)	59.563.145.733	59.563.145.733

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Loại tiền	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Bên cho vay				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam				
▪	USD	(ii)	253.827.855.390	213.825.748.956
▪	VND	(ii)	-	40.174.529.600
▪	VND	(i)	25.058.065.607	32.749.391.035
▪	VND	(iv)	49.079.780.628	19.934.263.581
▪	VND	(ii); (iv)	9.139.348.350	949.297.128
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội				
▪	USD	(i)	-	175.525.803.800
▪	VND	(i)	449.034.972.320	-
▪	VND	(i)	900.000.000	900.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Địa ốc Việt				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh				
▪	USD	(i)	232.702.048.531	206.501.142.815
▪	VND	(i)	20.224.282.982	51.056.246.849
▪	VND	(ii)	118.570.200.000	-
▪	VND	(ii)	19.165.060.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh				
▪	USD	(i)	-	45.720.704.075
▪	VND	(i)	40.603.800.000	35.473.050.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn				
▪	USD	(ii)	52.692.480.000	-
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh				
▪	USD	(i)	66.726.300.000	68.889.150.000
▪	USD	(v)	58.148.040.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên phong				

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Loại tiền	Thuyết minh	31/12/2021	1/1/2021
		VND	VND
Bên cho vay			
VND	(i)	3.500.000.000	4.000.000.000
VND	(i)	13.070.000.000	170.000.000
		1.885.487.169.435	1.406.171.397.562

- (i) Các khoản vay này không được đảm bảo và chịu lãi suất theo lãi suất của từng khe ước nhận nợ.
- (ii) Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản và quyền sử dụng đất thuê trong chi phí đất trả trước dài hạn có giá trị còn lại là 185.425 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (1/1/2021: 171.087 triệu VND) (Thuyết minh 14, 15 và 12(b)) và chịu lãi suất theo lãi suất của từng khe ước nhận nợ.
- (iii) Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 17.444 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (1/1/2021: 34.671 triệu VND) và chịu lãi suất theo lãi suất của từng khe ước nhận nợ. Các tài sản này đã được bàn giao cho ngân hàng để phát mãi (Thuyết minh 14).
- (iv) Các khoản vay này được đảm bảo bằng nguồn thu hình thành trong tương lai từ các hợp đồng xuất khẩu có phương thức thanh toán LC, DP,... (hợp đồng xuất khẩu được Hiệp hội Lương thực Việt Nam chấp nhận) và chịu lãi suất theo lãi suất của từng khe ước nhận nợ.
- (v) Các khoản vay này được đảm bảo bằng quyền đòi nợ trong tương lai từ hợp đồng xuất khẩu hoặc hợp đồng ủy thác xuất khẩu và chịu lãi suất theo lãi suất của từng khe ước nhận nợ.
- (vi) Các khoản vay này được đảm bảo bằng hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh có giá trị ghi sổ là 145.879 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (1/1/2021: 106.818 triệu VND) (Thuyết minh 11) và chịu lãi suất theo lãi suất của từng khe ước nhận nợ.



Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

Thuyết minh	Loại tiền	Năm đáo hạn	31/12/2021 VND	1/1/2021 VNDs
(i) Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình – Chi nhánh An Giang	VND	2019 – 2022	-	791.703.273
(ii) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	VND	2021	179.958.909	450.000.000
(ii) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp	VND	2022	505.342.270	1.371.643.270
(i) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	2020	1.490.000.000	4.730.000.000
(ii) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	2021	4.549.500.000	280.000.000
(iii) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND	2021	1.906.267.000	6.551.166.500
(i) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	2021	7.387.906.113	24.150.998.637
(i) Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Tỉnh Bến Tre	VND	2020	-	9.945.000.000
(i) Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Tỉnh Tiền Giang	VND	2021	-	500.000.000
(i) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	VND	2024	3.440.000.000	4.300.000.000
(i) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	VND	2022	-	280.800.000
			19.458.974.292	53.351.311.680
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 25a))			(13.239.374.292)	(45.548.943.501)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng			6.219.600.000	7.802.368.179

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (i) Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình và vô hình có giá trị còn lại là 25.368 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (1/1/2021: 127.691 triệu VND) (Thuyết minh 14 và 15) và chịu lãi suất theo lãi suất theo từng kế ước nhận nợ.
- (ii) Các khoản vay này không được đảm bảo và chịu lãi suất theo lãi suất của từng kế ước nhận nợ.
- (iii) Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình và vô hình có giá trị còn lại là 17.444 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và chịu lãi suất theo lãi suất của từng kế ước nhận nợ. Các tài sản này đã được bán giao cho ngân hàng để phát mãi (Thuyết minh 14).

26. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối do các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được dùng để trả khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của các công ty con.

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2021	2020
	VND	VND
Số dư đầu năm	17.314.019.505	18.942.335.320
Trích quỹ trong năm	16.455.131.023	10.504.809.873
Sử dụng quỹ trong năm	(10.707.233.949)	(12.133.125.688)
Số dư cuối năm	<u>23.061.916.579</u>	<u>17.314.019.505</u>

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

27. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu (*) VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (**) VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (***) VND	Lỗ lũy kế VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 (Lỗ)/lợi nhuận thuần trong năm	5.000.000.000.000	2.890.195.478	452.222.999	(215.070.235.809)	91.524.511.850	231.825.797.290	(2.181.079.199.124)	207.656.212.437	3.138.199.505.121
Phát hành cổ phiếu thưởng chia có tức	-	-	3.249.567.089	-	-	-	(245.996.577.067)	7.048.957.751	(238.947.619.316)
Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	8.197.422.911	-	(8.197.422.911)	-	(3.249.567.089)	-	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi của Nhóm Công ty	-	-	-	-	2.743.362.612	-	(2.743.362.612)	-	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi của Nhóm Công ty (Thuyết minh 26)	-	-	-	-	-	-	(5.538.046.135)	(4.966.763.738)	(10.504.809.873)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi của công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	(1.141.847.024)	-	(1.141.847.024)
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(16.460.157.352)	(16.460.157.352)
Chi thù lao Hội đồng Quản trị của Nhóm Công ty	-	-	-	-	-	-	(74.400.000)	(52.000.000)	(126.400.000)
Chi thù lao Hội đồng Quản trị của công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	(24.580.193)	-	(24.580.193)
Trích làm hoạt động từ thiện	-	-	-	-	-	-	(230.846.923)	(219.153.077)	(450.000.000)
Trích quỹ ban quản lý	-	-	-	-	-	-	(127.500.000)	(122.500.000)	(250.000.000)
Trích quỹ hỗ trợ địa phương của công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	(276.480.000)	-	(276.480.000)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(2.463.123.077)	-	-	2.463.123.077	-
Tăng khác	-	-	-	-	116.885	-	(71.497.949)	24.064.658	(47.316.406)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	5.000.000.000.000	2.890.195.478	11.899.212.999	(215.070.235.809)	83.607.445.359	231.825.797.290	(2.440.553.904.116)	195.371.783.756	2.869.970.294.957

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu (*) VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (**) VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (***) VND	Lỗ lũy kế VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 (Lỗ)/lợi nhuận thuần trong năm	5.000.000.000.000	2.890.195.478	11.899.212.999	(215.070.235.809)	83.607.445.359	231.825.797.290	(2.440.553.904.116)	195.371.783.756	2.869.970.294.957
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	(348.895.795.341)	24.632.617.139	(324.263.178.202)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi của Nhóm Công ty (Thuyết minh 26)	-	-	-	-	4.047.825.982	-	(4.047.825.982)	-	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi của công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	(9.389.068.576)	(7.066.062.447)	(16.455.131.023)
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	(1.019.807.425)	-	(1.019.807.425)
Chi thù lao Hội đồng Quản trị của Nhóm Công ty	-	-	-	-	-	-	(32.158.122)	(87.685.262)	(119.843.384)
Chi thù lao Hội đồng Quản trị của công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	(220.408.800)	-	(220.408.800)
Trích làm hoạt động từ thiện	-	-	-	-	-	-	(670.282.912)	(577.717.088)	(1.248.000.000)
Trích quỹ từ thiện, khen thưởng ban điều hành – công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	(122.880.000)	-	(122.880.000)
Tạm ứng cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(1.901.200.000)	(1.901.200.000)
Tặng giám đốc khác – công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	(1.696.346.005)	-	(1.696.346.005)
Tặng/(giảm) khác	-	(600)	-	-	1.086.178	-	(262.556.916)	103.071.338	(158.400.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	5.000.000.000.000	2.890.194.878	11.899.212.999	(215.070.235.809)	87.656.357.519	231.825.797.290	(2.806.911.034.195)	182.577.850.836	2.494.868.143.518

(*) Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại, tại sản (nếu được phép ghi tăng, giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu).

(**) Chênh lệch đánh giá lại tài sản phát sinh từ việc cổ phần hóa các công ty con.

Handwritten signature and date: 2/12/2021

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(***) Căn cứ theo phương án cổ phần hóa đã được phê duyệt, Tổng Công ty sau khi cổ phần hóa sẽ có vốn điều lệ là 5.000 tỷ VND bắt đầu từ ngày 9 tháng 10 năm 2018. Tại thời điểm ngày 8 tháng 10 năm 2018, trong khi chờ các cơ quan có thẩm quyền kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa, Tổng Công ty tạm ghi nhận phần chênh lệch 231.826 triệu VND giữa số vốn nhà nước thực tế và vốn điều lệ của công ty cổ phần vào khoản mục Quỹ khác thuộc chủ sở hữu để chờ quyết toán, và xử lý theo báo cáo quyết toán cổ phần hóa được phê duyệt.

28. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	31/12/2021 và 1/1/2021	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	5.000.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	5.000.000.000.000

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thành phần cổ đông của Tổng Công ty như sau:

	31/12/2021 và 1/1/2021	
	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	2.571.293.000.000	51,43%
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	1.250.000.000.000	25,00%
Các cổ đông khác	1.178.707.000.000	23,57%
	5.000.000.000.000	100%

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Trong vòng một năm	20.721.843.742	20.798.627.696
Trong vòng hai đến năm năm	57.444.743.977	58.933.081.102
Trên năm năm	311.869.806.680	403.672.822.732
	390.036.394.399	483.404.531.530

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Nhóm Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	-	2.486.591.432
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	3.982.000.000	4.102.000.000
	3.982.000.000	6.588.591.432

(c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2021		1/1/2021	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	3.703.714	69.152.890.338	10.796.542	248.453.668.917
EUR	953	14.732.026	1.116	31.413.722
		69.167.622.364		248.485.082.639

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

30. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2021	2020
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán hàng	16.362.319.268.333	16.343.423.291.660
▪ Doanh thu cung cấp dịch vụ	202.640.218.347	241.951.053.293
	16.564.959.486.680	16.585.374.344.953
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	18.266.924.743	13.205.085.042
▪ Hàng bán bị trả lại	2.176.558.903	4.959.545.978
▪ Giảm giá hàng bán	3.933.289.012	14.358.428.010
	24.376.772.658	32.523.059.030
Doanh thu thuần	16.540.582.714.022	16.552.851.285.923

31. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2021	2020
	VND	VND
Hàng hóa, thành phẩm đã bán	15.337.632.108.188	15.270.718.993.193
Dịch vụ đã cung cấp	109.010.482.311	154.769.521.804
Khấu hao bất động sản cho thuê	374.720.806	347.936.208
Hao hụt mất mát hàng tồn kho	3.640.566.176	3.203.033.746
Chi phí ngoài định mức	81.245.440.360	99.377.093.644
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	57.392.538.948	30.817.360.490
Giá vốn khác	4.923.141.830	69.170.998
	15.594.218.998.619	15.559.303.110.083

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

32. Doanh thu hoạt động tài chính

	2021 VND	2020 VND
Lãi chênh lệnh tỷ giá đã thực hiện	76.707.897.940	87.204.268.901
Lãi tiền gửi	5.844.801.707	4.175.613.494
Lãi chênh lệnh tỷ giá chưa thực hiện	-	732.724.667
Lãi bán các khoản đầu tư	-	2.602.169.395
Cổ tức được chia	17.208.333	107.601.600
Doanh thu hoạt động tài chính khác	284.854.777	806.544.475
	82.854.762.757	95.628.922.532

33. Chi phí tài chính

	2021 VND	2020 VND
Lãi vay	117.195.331.878	114.239.406.853
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	37.895.973.367	63.931.404.277
Dự phòng tổn thất đầu tư	1.083.519.916	(1.623.975.421)
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.762.856.962	322.623.724
Chi phí tài chính khác	575.075.612	802.737.811
	163.512.757.735	177.672.197.244

34. Chi phí bán hàng

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	207.644.444.131	194.404.924.167
Chi phí nhân công	55.802.612.861	58.617.633.287
Chi phí khấu hao	14.324.458.157	15.685.276.498
Chi phí dịch vụ mua ngoài	494.757.123.536	385.202.844.839
Chi phí bảo hành	-	127.739.795
Chi phí bán hàng khác	44.640.810.382	46.052.776.966
	817.169.449.067	700.091.195.552

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

35. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2021	2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.408.499.946	7.539.217.540
Chi phí nhân công	170.488.196.287	169.486.010.969
Chi phí khấu hao	46.572.967.207	50.140.809.984
Thuế, phí, lệ phí	47.521.386.655	51.136.787.242
Chi phí dự phòng	3.401.576.049	1.740.924.216
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.474.762.857	42.398.198.215
Chi phí quản lý khác	61.326.150.167	86.969.236.685
	373.193.539.168	409.411.184.851

36. Thu nhập khác

	2021	2020
	VND	VND
Thu nhập từ phát mãi tài sản cố định để thanh toán khoản vay	30.904.588.200	-
Thu nhập từ tiền thưởng đạt doanh số	10.073.216.375	17.483.655.657
Thu nhập do nhận hỗ trợ từ nhà cung cấp	9.592.757.448	5.576.299.471
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	4.980.572.163	14.769.937.075
Thu nhập bồi thường đi dời cơ sở	2.283.031.000	-
Thu nhập từ tiền bồi thường tổn thất hàng hóa	143.237.539	14.560.862.700
Thu nhập từ xử lý tài sản thừa khi kiểm kê	1.254.733.011	1.243.071.963
Thu nhập khác	29.765.511.647	17.641.447.272
	88.997.647.383	71.275.274.138

37. Chi phí khác

	2021	2020
	VND	VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định ngưng hoạt động	45.677.597.928	49.208.356.536
Chi phí giải phóng tàu chậm và phạt hợp đồng	2.795.926.485	1.736.390.834
Giá trị còn lại của tài sản cố định được thanh lý	5.684.254.214	22.194.944.851
Chi phí khác	10.759.549.648	16.804.457.830
	64.917.328.275	89.944.150.051

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

38. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.406.623.872.866	17.588.337.137.239
Chi phí nhân công	469.209.934.310	522.744.841.748
Chi phí khấu hao và phân bổ	308.483.081.796	329.424.247.267
Chi phí dự phòng	61.877.634.913	32.558.284.706
Chi phí dịch vụ mua ngoài	665.956.171.541	601.636.103.510
Chi phí bằng tiền khác	154.095.608.372	235.990.109.728
	16.066.246.303.798	19.310.690.724.198

39. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2021 VND	2020 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	21.038.119.353	23.897.876.274
Dự phòng thiếu/(thừa) trong những năm trước	53.537.360	(2.894.935.798)
	21.091.656.713	21.002.940.476
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời	4.635.585.532	7.835.340.209
	25.727.242.245	28.838.280.685

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2021 VND	2020 VND
Lỗi kế toán trước thuế	(298.535.935.957)	(210.109.338.631)
Thuế theo thuế suất của Tổng Công ty	(59.707.187.191)	(42.021.867.726)
Chi phí không được khấu trừ thuế	34.355.064.784	25.241.851.023
Thu nhập không bị tính thuế	(3.441.667)	(21.520.320)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	51.029.268.959	48.534.753.506
Dự phòng thừa/(thiếu) trong những năm trước	53.537.360	(2.894.935.798)
	25.727.242.245	28.838.280.685

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

40. Lỗi cơ bản trên cổ phiếu

(a) Lỗi thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2021 VND	2020 VND
Lỗi thuần trong năm – thuộc về cổ đông phổ thông trước khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	(348.895.795.341)	(245.996.577.067)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	(9.389.068.576)	(5.538.046.135)
Lỗi thuần trong năm thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	(358.284.863.917)	(251.534.623.202)

(*) Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được tạm tính bằng 10% - 22,22% lợi nhuận thuần trong năm của các công ty con. Tỷ lệ này bằng với tỷ lệ phân bổ được các cổ đông phê duyệt trong các năm trước.

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2021 Số cổ phiếu	2020 Số cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành	500.000.000	500.000.000

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Nhóm Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi/lỗ trên cổ phiếu.

41. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dự với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất này, trong năm Nhóm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	2021 VND	2020 VND
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang Bán hàng	1.842.860.000	-
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa – Miliket Cổ tức, lợi nhuận được chia Mua hàng hóa	4.128.768.000 128.081.675	4.670.893.700
<i>Bên liên quan khác</i>		
Công ty Cổ phần Bao bì Bình Tây Mua hàng hóa	-	40.560.740
Ban Tổng Giám Đốc và Hội đồng Quản trị Nhóm Công ty Tiền lương và thưởng	3.802.201.000	2.359.723.727

42. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư và tài chính

	2021 VND	2020 VND
Cần trừ nợ gốc vay với tiền thu từ tài sản phát mãi	30.904.588.200	-

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

43. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ngày 13 tháng 4 năm 2022



Lê Hoa Nhật Thu
Kế toán



Nguyễn Vương Quốc
Kế toán trưởng



Trần Tấn Đức
Phó Tổng Giám đốc phụ trách